

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THU CHI NGÂN SÁCH XÃ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022

TT	DIỄN GIẢI	DỰ TOÁN	THỰC HIỆN	ĐẠT TỶ LỆ %
A	PHÂN THU	8.097.400.000	2.652.367.917	32,8
I	THU THƯỜNG XUYÊN	4.169.700.000	2.442.713.047	58,6
1	Các khoản thu 100 %	242.000.000	42.413.047	17,5
1,1	Thu HL công sản , & quỹ đất CD	100.000.000	12.885.000	12,9
1,2	Phí và lệ phí	23.000.000	5.365.447	23
1,3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	16.000.000		0
1,5	Lệ phí trước bạ nhà đất	30.000.000	17.137.880	57
1,6	Thuế thu nhập cá nhân	8.000.000		-
1,7	Thuế giá trị gia tăng	16.000.000	2.624.720	16
1,8	Thu điều tiết khác	45.000.000		-
1,9	Thuế môn bài hộ nhỏ	4.000.000	4.400.000	110
II	Thu điều tiết từ ngân sách cấp trên	3.927.700.000	2.400.300.000	61
III	THU KHÔNG THƯỜNG XUYÊN	6.509.654.870	209.654.870	3
1	Thu tiền đấu giá đất	6.000.000.000		
2	Thu trợ cấp xây dựng lán xe trường Tiểu học	300.000.000		
3	Số dư 2021 chuyển	209.654.870	209.654.870	100
B	PHÂN CHI	10.758.114.870	2.244.057.000	
I	CHI THƯỜNG XUYÊN	4.248.460.000	2.244.057.000	
1	Chi quản lý nhà nước	1.326.707.000	738.442.100	55,7
1.1	Chi lương+BHXH+BHYT+KPCĐ	754.076.000	356.088.000	47,2
1.2	Chi trả công hợp đồng	48.000.000	42.000.000	87,5
1.3	Chi văn phòng	90.000.000	57.560.000	64,0
1.4	Chi hội nghị	90.000.000	63.877.000	71,0
1.5	Chi mua sắm tu sửa	50.980.000	50.980.000	100,0
1.6	Chi tiền điện thoại	10.000.000	7.056.000	70,6
1.7	Chi tiền điện sinh hoạt+tiền nước	49.020.000	25.866.000	52,8
1.8	Chi hỗ trợ công tác tiếp dân	5.000.000		0,0
1.9	Chi hỗ trợ kiểm tra văn bản pháp luật	5.000.000		0,0
1.10	Chi các hoạt động	116.366.000	52.472.400	45,1
1.11	Chi công tác phí	12.000.000	4.200.000	35,0
1.12	Chi lắp đặt phần mềm QLTS	10.000.000	9.600.000	96,0
1.14	Chi tiền báo chí	25.000.000	11.219.700	44,9
1.15	Chi khen thưởng	10.000.000	6.258.000	62,6
1.16	Chi cài đặt ISO	12.000.000	12.000.000	100,0
1.17	Chi tu sửa nhỏ	39.265.000	39.265.000	100,0
2	Chi hội đồng nhân dân	233.392.000	105.205.000	45,1
2.1	Chi lương+BHYT	127.392.000	80.385.000	63,1
2.2	Chi các hoạt động	60.000.000	24.820.000	41,4
2.3	Chi may trang phục+mua cặp đại biểu HĐND	46.000.000		0,0
3	Chi công tác Đảng	613.310.000	305.695.000	49,8
3.1	Chi lương+BHXH+BHYT+KPCĐ	471.310.000	263.538.000	55,9

3.2	các hoạt động	103.000.000	18.168.000	17,6
3.3	Chi biên soạn lịch sử Đảng	15.000.000		
3.4	Chi đại hội chi bộ	24.000.000	23.989.000	
4	Chi công tác Mặt trận	193.462.000	88.956.500	46,0
4.1	Chi lương+BHXH+BHYT+KPCĐ	160.462.000	83.456.500	52,0
4.2	Chi hoạt động	28.000.000	5.500.000	19,6
4,3	Chi giám sát phản biện xã hội	5.000.000		0,0
5	Chi công tác hội CCB	105.643.000	59.699.000	56,5
5.1	Chi lương+BHXH+BHYT+KPCĐ	73.043.000	31.699.000	43,4
5.2	Chi các hoạt động + chi hội	12.600.000	8.000.000	63,5
5.3	Chi đại hội	20.000.000	20.000.000	100
6	Chi công tác hội Nông Dân	103.958.000	51.372.000	49
6.1	Chi lương+BHXH+BHYT+KPCĐ	91.358.000	51.372.000	56
6.2	Chi các hoạt động+các chi hội	12.600.000		-
7	Chi công tác phụ nữ	113.600.000	52.100.000	46
7.1	Chi lương+BHXH+BHYT+KPCĐ	101.000.000	52.100.000	52
7,2	Chi các hoạt động+Các chi hội	12.600.000		-
8	Chi công tác đoàn thanh niên	141.885.000	63.915.000	45
8.1	Chi lương+BHXH+BHYT+KPCĐ	109.285.000	46.915.000	43
8.2	Chi các hoạt động	12.600.000	2.000.000	16
8.3	Chi hoạt động hè	5.000.000		-
8.4	Chi đại hội đoàn	15.000.000	15.000.000	100
9	Chi công tác công đoàn	15.000.000		-
9.1	Chi các hoạt động	15.000.000		-
10	Chi công tác TN niên xung phong	12.728.000	5.364.000	42
10.1	Chi trả phụ cấp	10.728.000	5.364.000	50
8.2	Chi các hoạt động	2.000.000		
11	Chi công tác hội người cao tuổi	34.934.000	30.020.000	86
11.1	Chi trả phụ cấp	9.834.000	4.920.000	50,0
11.2	Chi các hoạt động	25.100.000	25.100.000	100,0
12	Chi công tác hội khuyến học	21.917.000	2.682.000	12,2
12.1	Chi trả phụ cấp	4.917.000	2.682.000	54,5
12.2	Chi các hoạt động	17.000.000		
13	Chi công tác quân sự	364.507.000	127.773.400	35,1
13.1	Chi lương+BHXH+BHYT+KPCĐ	204.507.000	103.804.000	50,8
13.2	Chi các hoạt động	160.000.000	23.969.400	15,0
14	Chi công tác An ninh	138.736.000	58.825.000	42,4
14.1	Chi phụ cấp +BHYT	74.736.000	37.369.000	50,0
14.2	Chi các hoạt động	64.000.000	21.456.000	33,5
15	Chi sự nghiệp văn hoá	10.000.000	2.850.000	28,5
15.1	Chi các hoạt động	10.000.000	2.850.000	28,5
16	Chi sự nghiệp thể thao	24.000.000	24.000.000	100,0
16,1	các hoạt động	24.000.000	24.000.000	100,0
17	Chi sự nghiệp thông tin	36.000.000	16.141.000	44,8
17,1	Chi trả phụ cấp	21.000.000	7.241.000	34,5
17,2	Chi sửa chữa + hoạt động	15.000.000	8.900.000	59,3
18	Chi sự nghiệp xã hội	460.972.000	409.581.000	88,9
18.1	Chi trả phụ cấp cán bộ hưu xã	93.612.000	48.606.000	51,9
18.2	Chi hoạt động+ tu sửa	37.000.000	30.615.000	82,7
18.3	Chi hỗ trợ nhà ở người có công	245.000.000	245.000.000	100,0

18.4	Chi hỗ trợ người cách ly COVID 19	85.360.000	85.360.000	100,0
19	Chi cơ sở thôn	126.606.000	57.437.000	45,4
19.1	Chi trả phụ cấp	76.884.000	27.715.000	36,0
19.2	Chi hoạt động khu dân cư	20.000.000		0,0
19.3	Chi các hoạt động + bầu trưởng thôn	29.722.000	29.722.000	100,0
20	Chi công tác hội chữ thập đỏ	6.917.000	2.459.000	35,6
20.1	Chi trả phụ cấp	4.917.000	2.459.000	50,0
20.2	Chi hoạt động	2.000.000		0,0
21	Chi sự nghiệp nông nghiệp	58.400.000	13.676.000	23,4
21.1	Chi trả phụ cấp trưởng ban Thú y	18.400.000	9.476.000	
21.2	Chi trả công	20.000.000		0,0
21.3	Chi các hoạt động	20.000.000	4.200.000	21,0
22	Chi sự nghiệp giao thông-Thủy lợi-Môi trường	55.000.000	20.500.000	37,3
22.1	Chi các hoạt động	20.000.000	12.000.000	60,0
22.2	Chi trả công	10.000.000		0,0
22.3	Chi tu sửa	25.000.000	8.500.000	34,0
23	Chi công tác TT ND-Giám sát CD	6.000.000		0,0
23.1	Chi các hoạt động	6.000.000		0,0
24	Chi công tác hội Cựu quân nhân	2.000.000		0,0
24.1	Chi hoạt động	2.000.000		0,0
25	Chi hoạt động chất độc hồi da cam	12.728.000	7.364.000	57,9
25.1	Chi lương, phụ cấp	10.728.000	5.364.000	50,0
25.2	Chi đại hội + hoạt động	2.000.000	2.000.000	100,0
26	Chi sự nghiệp YT	12.000.000		
26.1	Chi hoạt động	12.000.000		
27	Chi sự nghiệp giáo dục	12.000.000		
27.2	Chi hoạt động	12.000.000		0,0
28	Dự phòng	6.058.000		0,0
II	CHI ĐẦU TƯ CÔNG	6.509.654.870		0,0
1	Chi trả xây dựng đường giao thông	709.654.870		
2	Chi trả xây dựng trường Tiểu học	1.000.000.000		0,00
4	Chi trả xây dựng nâng tầng nhà làm việc UBND xã	1.000.000.000		
5	Chi trả XD Hội trường UBND xã	500.000.000		
6	Chi trả XD Trạm Y tế xã	300.000.000		
7	Chi trả XD Bãi rác thải tập chung	100.000.000		
8	Chi trả XD Công trình phụ trợ UBND xã	1.000.000.000		
9	Chi trả XD lán xe tư viện trường Tiểu học	300.000.000		
10	Công trình phụ trợ trường trung học	600.000.000		

CÂN ĐỐI

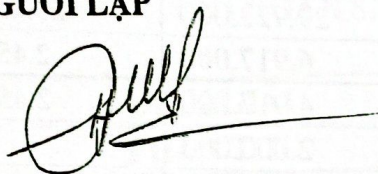
A	TỔNG THU	2.670.367.917
I	Thu thường xuyên	2.442.713.047
II	Thu không thường xuyên	209.654.870
III	Thu hộ	18.000.000
B	TỔNG CHI	2.244.057.000
I	Chi thường xuyên	2.244.057.000
II	Chi không thường xuyên	
III	Chi hộ	
	DƯ	426.310.917

Bảng chữ: (Bốn trăm hai mươi sáu triệu ba trăm mười ngàn chín trăm mười bảy đồng)

Ngày 27 tháng 6 năm 2022

**T/M. ỦY BAN NHÂN XÃ
CHỦ TỊCH**

NGƯỜI LẬP



Phạm Văn Khương



Nguyễn Thế Thọ